

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ **Quý III/2019**

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU B01-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	MS	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
	1	2	3	4	5
	TÀI SẢN				
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		305,637,827,081	354,797,003,816
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	87,553,129,234	92,848,665,568
1.	Tiền	111		10,553,129,234	23,848,665,568
2.	Các khoản tương đương tiền	112		77,000,000,000	69,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10,000,000,000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	-	10,000,000,000
III.	Các khoản phải thu	130		196,607,167,330	230,690,946,114
1.	Phải thu khách hàng	131	7	159,372,784,924	203,899,520,636
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	27,382,691,100	17,251,908,410
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6,506,823,595	6,506,823,595
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	24,381,078,786	17,471,963,745
7.	DP các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21,036,211,075)	(14,439,270,272)
IV.	Hàng tồn kho	140		16,585,448,095	16,353,084,398
1.	Hàng tồn kho	141	10	16,585,448,095	16,353,084,398
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,892,082,422	4,904,307,736
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		196,624,133	166,945,409
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,650,327,786	4,737,362,327
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	11	45,130,503	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		322,817,334,005	339,773,382,787
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		96,245,200	96,245,200
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	12	96,245,200	96,245,200
II.	Tài sản cố định	220		51,641,238,761	53,783,725,416
1.	TSCĐ hữu hình	221	13	33,872,098,761	36,014,585,416
	- Nguyên giá	222		57,710,443,659	57,288,880,909
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23,838,344,898)	(21,274,295,493)
3.	TSCĐ vô hình	227	14	17,769,140,000	17,769,140,000
	- Nguyên giá	228		18,109,230,400	18,109,230,400
	- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(340,090,397)	(340,090,400)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		5,675,703,214	5,174,157,760
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5,675,703,214	5,174,157,760
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		265,379,606,913	280,713,799,311
1.	Đầu tư vào công ty con	251	16	299,518,746,692	310,891,300,745
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	40,122,608,312	40,122,608,312
4.	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(74,261,748,091)	(70,300,109,746)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		24,539,917	5,455,100
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		24,539,917	5,455,100
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		628,455,161,086	694,570,386,603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU B01-DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: **Đồng**

TT	Chi tiêu	MS	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
	1	2	3	4	5
	NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		121,915,872,673	192,515,348,758
I. Nợ ngắn hạn		310		121,615,872,673	192,215,348,758
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17	86,279,964,382	135,404,462,812
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	3,609,566,889	1,217,566,889
3.	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313	19	525,291,347	737,640,514
4.	Phải trả người lao động	314		5,474,757,048	4,482,316,920
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	529,654,201
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		394,375,000	256,725,000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	9,945,740,233	10,026,459,443
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	12,844,691,363	38,020,039,148
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,541,486,411	1,540,483,831
II. Nợ dài hạn		330		300,000,000	300,000,000
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
7.	Phải trả dài hạn khác	337		300,000,000	300,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	23	506,539,288,413	502,055,037,845
I. Vốn chủ sở hữu		410		506,539,288,413	502,055,037,845
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		438,000,000,000	438,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438,000,000,000	438,000,000,000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		38,679,596,792	38,679,596,792
11.	Lợi nhuận chưa phân phối	421		29,859,691,621	25,375,441,053
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22,345,964,473	11,371,325,345
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,513,727,148	14,004,115,708
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		628,455,161,086	694,570,386,603



Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiên Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	2	3	4	5	6	7
1						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		46,352,045,869	17,106,402,982	84,374,014,353	31,734,082,267
2. Các khoản giảm trừ	03		213,845,541	-	213,845,541	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	46,138,200,328	17,106,402,982	84,160,168,812	31,734,082,267
4. Giá vốn hàng bán	11	25	44,476,100,656	15,375,315,881	79,551,480,472	28,363,471,422
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	27	1,662,099,672	1,731,087,101	4,608,688,340	3,370,610,845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17,290,304,757	2,713,758,369	33,118,514,744	17,733,513,320
7. Chi phí tài chính	22	28	(2,386,312)	373,705	4,098,686,266	283,143,046
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(2,386,312)	-	137,047,921	101,690,264
8. Chi phí bán hàng	24		100,489,084	17,672,500	280,708,251	114,466,166
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,227,401,061	2,764,780,702	25,871,376,885	13,605,558,080
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,626,900,596	1,662,018,563	7,476,431,682	7,100,956,873
11. Thu nhập khác	31		37,855,211	145,794,182	37,905,212	450,165,882
12. Chi phí khác	32		609,746	3,158,072	609,746	54,158,072
13. Lợi nhuận khác	40	29	37,245,465	142,636,110	37,295,466	396,007,810
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,664,146,061	1,804,654,673	7,513,727,148	7,496,964,683
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,664,146,061	1,804,654,673	7,513,727,148	7,496,964,683
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					



Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Dũng
Phó Tổng Giám Đốc
Hà nội, ngày 17 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019


MẪU B03-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	1	139,492,029,119	171,676,181,409
2.	Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(102,053,235,893)	(140,700,506,218)
3.	Tiền trả cho người lao động	3	(9,655,311,290)	(8,447,999,408)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	(603,671,181)	(49,662,649)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(166,393,382)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6	66,074,946,711	19,349,028,512
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(34,471,828,813)	(10,198,920,818)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	58,616,535,271	31,628,120,828
II.	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(128,181,818)	(49,000,000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,801,545,894	4,535,527,338
	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	30	2,673,364,076	4,486,527,338
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(76,585,715,178)	(11,157,726,952)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(76,585,715,178)	(11,157,726,952)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(15,295,815,831)	24,956,921,214
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	102,848,665,568	119,604,562,264
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	279,497	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	87,553,129,234	144,561,483,478


Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu


Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Dũng
Phó Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116 QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 2/1/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 1/3/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103351 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04/12/2017. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 438.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2019 là 88 người (tại ngày 31/12/2018 là 88 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- hiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng ;
- Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện, chi tiết, vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc của Tổng công ty

Đơn vị trực thuộc: Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics.

Công ty con: Tổng Công ty có 7 công ty con.

Công ty liên kết: Tổng Công ty có 4 công ty liên kết.

Công ty liên doanh: Tổng Công ty có 1 công ty liên doanh.

Chi tiết xem thêm Thuyết minh số 16 "Các khoản đầu tư tài chính".

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21/03/2016, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng công ty đã áp dụng thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kết thúc tại 31 tháng 03 năm 2019 của Tổng công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Một số khoản công nợ phải thu có gốc ngoại tệ chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán, do Tổng Công ty sẽ xuất hóa đơn giá trị gia tăng bằng tiền Việt Nam Đồng theo tỷ giá thực tế tại ngày xuất hóa đơn và khách hàng thanh toán cho Tổng Công ty theo đúng số tiền VND trên hóa đơn giá trị gia tăng này.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phươg pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	324,404,986	161,933,652
Tiền gửi ngân hàng	10,228,724,248	23,686,731,916
Các khoản tương đương tiền	77,000,000,000	69,000,000,000
Tổng cộng	87,553,129,234	92,848,665,568

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Các khoản cho vay trên 3 tháng tại VP TCT			10,000,000,000	10,000,000,000
Tổng cộng	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2,800,000,000	(2,800,000,000)	2,800,000,000	(2,800,000,000)
Cty CP tập đoàn Điện tử CN Việt Nam	1,161,897,311	(1,161,897,311)	1,161,897,311	(1,161,897,311)
Cty TNHH MTV TM đầu tư Phát triển đô thị	2,653,678,000	(2,653,678,000)	2,653,678,000	(2,653,678,000)
Ban QLnhà máy điện 7 (An Khê Klah)	900,000,000	(900,000,000)	900,000,000	(630,000,000)
Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà	782,988,019		782,988,019	
Ban QLcác công trình điện Miền Bắc	29,826,033,491		32,325,399,655	
Cty CP đầu tư và XD điện Long Hội	2,866,772,115		2,866,772,115	
Cty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc	549,268,520		4,615,207,517	
Tổng Công ty Sông Đà	12,049,075,976		12,049,075,976	
BQL dự án các công trình điện Miền Trung	1,597,691,162		18,255,859,712	
Cty CP đầu tư và XD Điện Hồi Xuân VNECO	442,866,468		442,866,468	-
Global Hydro Energy GmbH			489,206,364	
Văn phòng Tổng cục Thống Kê	932,354,055		932,354,055	
Cty CP XD và DV Công nghiệp Thăng Long	25,546,676,390		82,470,085,791	
Công ty truyền tải điện 3	3,188,356,721			
Cty TNHH ĐT và XNK Khang Phúc	41,896,873,534		41,049,186,348	
Công ty cổ phần AKA Việt Nam	31,013,690,713			
Các đối tượng khác	1,164,562,449		104,943,305	
Tổng cộng	159,372,784,924	(7,515,575,311)	203,899,520,636	(7,245,575,311)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	4,854,351,000	(4,854,351,000)	4,854,351,000	(4,854,351,000)
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	3,966,930,000		5,883,930,000	
Cty TNHH kỹ thuật và dịch vụ HEP	2,654,050,150		2,654,050,150	
Cty TNHH LG Electronics VN Hải Phòng	1,321,485,228		587,744,008	
Cty CP đầu tư SX Quỳnh Châu	-		2,030,077,867	
Cty TNHH TM và XNK Khang Thịnh Phát	9,315,005,363			
Công ty CP Hateco CID	2,382,806,559			
Cty TNHH SX và thương mại Đại Phúc	2,325,000,000			
Cty TNHH TM đầu tư và phát triển			424,300,800	
Công ty CP kỹ thuật phát dẫn			215,654,585	
Các đối tượng khác	563,062,800	(94,400,000)	601,800,000	
Tổng cộng	27,382,691,100	(4,948,751,000)	17,251,908,410	(4,854,351,000)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	-		561,800,000	
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	309,051,054	(309,051,054)	309,051,054	
Công ty CP Điện tử Hải Phòng	120,067,263	(120,067,263)	120,067,263	
Công ty CP Công trình Viettronics	727,549,722		727,549,722	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	8,290,603,552	(5,803,422,486)	8,290,603,552	
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	2,107,997,573	(2,107,997,573)	2,107,997,573	(2,107,997,573)
Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	231,346,388	(231,346,388)	231,346,388	(231,346,388)
Phải thu từ CBCNV đất Long An	2,694,230,000		2,694,230,000	
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	6,482,440,000			
Tạm ứng	3,081,671,789		2,301,695,284	
Các đối tượng khác	336,121,445		127,622,909	
Tổng cộng	24,381,078,786	(8,571,884,764)	17,471,963,745	(2,339,343,961)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hội	Giá gốc	Giá trị có thể thu hội
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,531,328,095	16,531,328,095	16,298,964,398	16,298,964,398
Hàng hóa	54,120,000	54,120,000	54,120,000	54,120,000
Tổng cộng	16,585,448,095	16,585,448,095	16,353,084,398	16,353,084,398

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45,130,503	-
Tổng cộng	45,130,503	-

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	50,100,632,433	6,307,753,913	880,494,563		57,288,880,909
Mua trong kỳ	421,562,750				421,562,750
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ					-
Tại ngày 30/09/2019	50,522,195,183	6,307,753,913	880,494,563	-	57,710,443,659
GIÁ TRỊ HAO HÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	(14,740,943,281)	(5,689,524,316)	(843,827,896)		(21,274,295,493)
Khấu hao trong kỳ	(2,195,142,741)	(368,906,664)			(2,564,049,405)
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ					-
Tại ngày 30/09/2019	(16,936,086,022)	(6,058,430,980)	(843,827,896)	-	(23,838,344,898)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	35,359,689,152	618,229,597	36,666,667	-	36,014,585,416
Tại ngày 30/09/2019	33,586,109,161	249,322,933	36,666,667	-	33,872,098,761

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Số dư ngày 01/01/2019	17,769,140,000		340,090,400	18,109,230,400
- Mua trong kỳ			-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-
- Giảm khác			-	-
- Số dư ngày 30/09/2019	<u>17,769,140,000</u>		<u>340,090,400</u>	<u>18,109,230,400</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Số dư ngày 01/01/2019			340,090,400	340,090,400
- Khấu hao trong năm			-	-
- Giảm khác			-	-
- Số dư ngày 30/09/2019	<u>-</u>		<u>340,090,400</u>	<u>340,090,400</u>
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2019	<u>17,769,140,000</u>		<u>-</u>	<u>17,769,140,000</u>
- Tại ngày 30/09/2019	<u>17,769,140,000</u>		<u>-</u>	<u>17,769,140,000</u>

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 197 Nguyễn Thị Minh Khai, Hà Nội và quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 29 F Hai Bà Trưng, Hà Nội và quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 118 Cát Bi, quận Hải An, TP Hải Phòng với giá trị tại ngày 30/09/2019 là 17.769.140.003 VND (Tại ngày 01/01/2019 là 17.769.140.003 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khu đô thị mới Cầu Giấy	4,609,043,636	4,609,043,636	4,552,348,182	4,453,348,182
Chi phí XDCB khác	1,066,659,578	1,066,659,578	621,809,578	621,809,578
Tổng cộng	<u>5,675,703,214</u>	<u>5,675,703,214</u>	<u>5,174,157,760</u>	<u>5,075,157,760</u>

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/09/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư và công ty con		299,518,746,692		310,891,300,745
Công ty CP Viettronics Đồng Đa			1,123,600	11,372,554,053
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	6,693,700	75,462,731,429	6,693,700	75,462,731,429
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	1,479,000	15,198,723,728	1,479,000	15,198,723,728
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	6,654,960	133,226,370,342	6,654,960	133,226,370,342
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	3,060,000	35,073,921,193	3,060,000	35,073,921,193
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	2,755,700	27,557,000,000	2,755,700	27,557,000,000
Cty TNHH MTV Công trình Viettronics	1,300,000	13,000,000,000	1,300,000	13,000,000,000
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh		40,122,608,312		40,122,608,312
Công ty Cổ phần Viettronimex	108,689	13,987,729,333	108,689	13,987,729,333
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	20,665	2,278,518,130	20,665	2,278,518,130
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	8,555	895,348,195	8,555	895,348,195
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	2,142,000	21,684,417,517	2,142,000	21,684,417,517
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec		1,276,595,137		1,276,595,137
Tổng cộng	-	339,641,355,004	-	351,013,909,057

Thông tin chi tiết của công ty con tại 30/09/2019

	Nơi thành lập	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	Hà Nội		51.07%
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	TP. HCM	97.01%	97.01%
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	TP. HCM	51.00%	51.00%
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	TP. HCM	55.54%	55.54%
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	TP. HCM	51.00%	51.00%
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	Hà Nội	91.86%	91.86%
Công ty CP CT Viettronics	Hà Nội	65.00%	65.00%

Thông tin chi tiết công ty liên danh, liên kết

		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ biểu quyết
		%	%
Công ty Cổ phần Viettronimex	T.P HCM	46.25%	46.25%
Công ty CP Cơ khí ĐT Phú Thọ Hoà	T.P HCM	33.77%	33.77%
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	T.P HCM	28.50%	28.50%
Công ty CP MT và Truyền thông VN	Hà Nội	35.70%	35.70%
Công ty DL Điện tử y tế KT cao Amec	Hà Nội	49.00%	49.00%

Giá trị trích dự phóng đầu tư dài hạn tại ngày 30/09/2019

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư và công ty con	299,518,746,692	(72,985,152,954)	310,891,300,745	(69,023,514,609)
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	-	-	11,372,554,053	-
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	75,462,731,429	(24,472,421,431)	75,462,731,429	(21,498,991,674)
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	15,198,723,728	-	15,198,723,728	-
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	133,226,370,342	(21,090,294,343)	133,226,370,342	(21,090,294,343)
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	35,073,921,193	-	35,073,921,193	-
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	27,557,000,000	(25,717,665,173)	27,557,000,000	(25,340,492,107)
Cty TNHH MTV Công trình Viettronics	13,000,000,000	(1,704,772,007)	13,000,000,000	(1,093,736,485)
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh	40,122,608,312	(1,276,595,137)	40,122,608,312	(1,276,595,137)
Công ty Cổ phần Viettronimex	13,987,729,333	-	13,987,729,333	-
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	2,278,518,130	-	2,278,518,130	-
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	895,348,195	-	895,348,195	-
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	21,684,417,517	-	21,684,417,517	-
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec	1,276,595,137	(1,276,595,137)	1,276,595,137	(1,276,595,137)
Tổng cộng	339,641,355,004	(74,261,748,091)	351,013,909,057	(70,300,109,746)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Chongqing Water Turbine Works	1,367,400,300	1,367,400,300	1,367,400,300	1,367,400,300
Jiangsu Huapeng Transformer Co., LTD	3,158,080,000	3,158,080,000	3,158,080,000	3,158,080,000
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	2,354,750,661	2,354,750,661	2,354,750,661	2,354,750,661
Công ty CP Công trình Viettronics	2,088,303,883	2,088,303,883	2,088,303,883	2,088,303,883
Công ty CP YOTEK	1,747,211,452	1,747,211,452	7,930,227,036	7,930,227,036
Cty CP ứng dụng và PT CN Thông Tin	1,988,117,169	1,988,117,169	1,988,117,169	1,988,117,169
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Môi Trường	6,169,786,971	6,169,786,971	6,169,786,971	6,169,786,971
Cty CP XD và DV Công nghiệp Thăng Long	22,591,790,973	22,591,790,973		
Cty CP TM và dịch vụ Dầu khí Biển	26,646,623,668	26,646,623,668	28,458,201,661	28,458,201,661
Cty CP đầu tư và phát triển DHT Việt Nam	589,344,321	589,344,321	4,432,061,621	4,432,061,621
Cty TNHH DV kỹ thuật điện và xúc tiến TM		-	476,437,729	476,437,729
Công ty TNHH Sáng tạo Tâm Đức	544,501,860	544,501,860	544,501,860	544,501,860
Công ty CP giải pháp Năng lượng EDH	239,260,780	239,260,780	239,260,780	239,260,780
Công ty CP kỹ thương O & C	8,017,414,937	8,017,414,937		
Cty TNHH thương mại tổng hợp Hà Vinh	539,438,000	539,438,000	5,211,128,387	5,211,128,387
Công ty TNHH viễn Thông IPN		-	356,683,608	356,683,608
Công ty TNHH TM và dịch vụ Trung Ngọc		-	459,930,327	459,930,327
Công ty cổ phần TOMECO An Khang	263,515,084	263,515,084	2,710,254,827	2,710,254,827
Công ty TNHH kiến trúc HAAI	154,000,000	154,000,000	154,000,000	154,000,000
Cty TNHH Đầu tư và DV thương mại QNT	815,200,408	815,200,408	527,938,576	527,938,576
Công ty CP đầu tư sản xuất Quỳnh Châu	6,086,254,301	6,086,254,301		
Công ty CP TM vật liệu điện Nam Hà Nội		-	1,749,430,980	1,749,430,980
Cty TNHH TM và XNK Khang Thịnh Phát		-	25,748,250,000	25,748,250,000
Vinatrade Ltd		-	5,125,942,158	5,125,942,158
Công ty CP công nghệ Hoàng Kim VKP		-	34,022,031,964	34,022,031,964
Các đối tượng khác	918,969,614	918,969,614	131,742,314	131,742,314
Tổng cộng	86,279,964,382	79,274,740,467	135,404,462,812	135,404,462,812

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty CP xây lắp dầu khí VN BQL DA Các công trình Điện Miền Nam - CN TCT Truyền tải điện Quốc Gia	612,440,372	612,440,372	612,440,372	612,440,372
Ban QL các DA XD huyện Yên Phong	2,392,000,000	2,392,000,000		
Các đối tượng khác	51,917,873	51,917,873	51,917,873	51,917,873
Tổng cộng	3,609,566,889	3,609,566,889	1,217,566,889	1,217,566,889

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 30/09/2019
Thuế GTGT hàng nội địa (*)	-	8,349,477,598	8,349,477,598	-
Thuế TNDN	121,262,879		121,262,879	-
Thuế thu nhập cá nhân	616,377,635	604,511,379	695,597,667	525,291,347
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-		-
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Tổng cộng	737,640,514	8,956,988,977	9,169,338,144	525,291,347

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả về cổ tức	3,830,127,300	3,830,127,300	4,726,150,300	4,726,150,300
Phải trả CBCNV - tiền ứng trước mua đ:	1,302,400,000	1,302,400,000	1,302,400,000	1,302,400,000
Công ty CP Công trình Viettronics	3,486,823,595	3,486,823,595	3,486,823,595	3,486,823,595
Công ty CP Viettronics đồng đ:	37,805,211	37,805,211	37,805,211	37,805,211
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,288,584,127	1,288,584,127	473,280,337	473,280,337
Tổng cộng	9,945,740,233	9,945,740,233	10,026,459,443	10,026,459,443

21. VAY VÀ NỢ NHẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN	12,844,691,363	12,844,691,363	38,020,039,148	38,020,039,148
Tổng cộng	12,844,691,363	12,844,691,363	38,020,039,148	38,020,039,148

23.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103351 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04/12/2017. Tại ngày 30/09/2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước	385,308,600,000	38,530,860	87.97%
Vốn các cổ đông khác	52,691,400,000	5,269,140	12.03%
Tổng cộng	438,000,000,000	43,800,000	100.00%

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2019 VND	Quý III năm 2018 VND
Doanh thu từ các dự án	44,612,429,661	15,232,199,194
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,525,770,667	1,874,203,788
Tổng cộng	46,138,200,328	17,106,402,982

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2019 VND	Quý III năm 2018 VND
Giá vốn từ các dự án	43,983,886,076	14,944,356,649
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	492,214,580	430,959,232
Tổng cộng	44,476,100,656	15,375,315,881

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III năm 2019 VND	Quý III năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44,175,055,975	27,519,759,885
Chi phí nhân công	5,375,884,323	1,487,262,201
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,227,237,162	421,146,100
Chi phí bằng tiền khác	128,812,254	250,063,714
Tổng cộng	50,906,989,714	29,678,231,900

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,002,298,810	1,389,448,713
LN thoái vốn công ty con	16,288,005,947	1,322,623,000
Chênh lệch tỷ giá		1,686,656
Tổng cộng	17,290,304,757	2,713,758,369

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá		373,705
Chi phí lãi vay ngân hàng	(2,386,312)	
Tổng cộng	(2,386,312)	373,705



Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiên Dũng
Phó Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2019